

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-PT
Ngày 01-02-2024
V/v tranh chấp về chia tài sản sau
khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Hồ Điệp

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Kiên

Ông Nguyễn Hồng Giang

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thuý Quỳnh - Thư ký của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Đức Hình - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 29/2023/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2023 về việc “tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 100/2023/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân huyện An Dương, Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2023/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị Nh, nơi cư trú: Xóm 2, Thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện, huyện A, thành phố H; có mặt.

- **Bị đơn:** Anh Vũ Văn T, nơi cư trú: Khu chung cư mới thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện, huyện A, thành phố H; có mặt.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Nguyễn Thị Hải, nơi cư trú: Thôn Xuyên Đông, xã Đại Bản, huyện A, thành phố H; có mặt

- Chị Ngô Thị B và anh Vũ Văn T; nơi cư trú: Thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện, huyện A, H; vắng mặt

- Anh Đinh Văn L, nơi cư trú: Thôn Lực Nông, xã Đại Bản, huyện A, thành phố H; vắng mặt

- Anh Trương Văn Ch, nơi cư trú: Thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện, huyện A, thành phố H; vắng mặt

- Anh Bùi T H, nơi cư trú: Số nhà 19, quốc lộ 5, thị trấn Phú Thái, huyện K, tỉnh HD; vắng mặt

- Anh Nguyễn Văn Ph, nơi cư trú: Đội 11, xã Kim Tân, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

- *Người kháng cáo:* Anh Vũ Văn T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn là chị Phạm Thị Nh tại cấp sơ thẩm trình bày:

Chị và anh Vũ Văn T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2002 nhưng đã ly hôn theo quyết định tại bản án số 89/2022/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Về con chung: Giao hai con chung Vũ Văn Thắng, sinh ngày 10/6/2006 và Vũ Minh Khánh, sinh ngày 24/01/2015 cho chị Phạm Thị Nh trực tiếp nuôi dưỡng; con chung Vũ Văn Ngọc sinh ngày 09/11/2002 đã đủ 18 tuổi nên tự quyết định cuộc sống của mình. Về tài sản không giải quyết.

Trong thời kì hôn nhân, chị và anh T đã tạo dựng được các tài sản chung gồm: Diện tích đất 100m² thuộc thửa đất 532A tờ bản đồ số 18 tại thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện, huyện A, thành phố H (viết tắt là thửa 532A) và căn nhà cấp 4 cùng công trình phụ trên đất, diện tích đất đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị và anh T ngày 10/6/2009. Nguồn gốc đất là do chị và anh T mua của gia đình ông Phạm Văn Nga vào ngày 01/6/2003 với số tiền là 24.000.000 đồng, sau khi mua đất thì chị và anh T xây căn nhà cấp 4 cùng công trình phụ để ở, vài năm sau xây thêm gian nhà mới bên cạnh nhà cấp 4 và làm lán tôn. Khi mua đất, bố mẹ chị là bà Nguyễn TH và ông Phạm Văn Mạnh (chết năm 2015) cho vay 24.000.000 đồng, lúc làm căn nhà cấp 4 cho vay tiếp số tiền 10.000.000 đồng và 03 cây vàng. Tiền, vàng vay của bố mẹ, chị và anh T đã trả cho bố mẹ chị vài năm sau khi xây nhà và anh T là người trả tiền cho bà Hải. Khi vay tiền và vàng của bố mẹ thì chị, anh T và bố mẹ không viết giấy vay nợ, bà Hải cùng anh T đi mua đất của ông Nga và trả tiền cho ông Nga, còn số tiền 10.000.000 đồng và 03 cây vàng vay để làm nhà do bà Hải đưa cho anh T cầm chi

tiêu việc xây nhà. Lúc trả tiền thì anh T là người trả tiền và vàng cho bà Hải, sau đó anh T nói lại với chị là đã trả xong tiền và vàng vay của bố mẹ chị. Khi mua đất của ông Nga, bà Hải có viết Giấy chuyển nhượng đất ở ngày 01/6/2003 có chữ ký của bên nhận chuyển nhượng là anh T và bên chuyển nhượng là gia đình ông Nga, giấy chuyển nhượng này do bà Hải đưa lại cho chị cất giữ. Chị và anh T không mượn đất của bà Hải và cũng không ký bất kỳ giấy mượn đất nào với bà Hải tại thời điểm năm 2003 như lời khai của anh T và bà Hải. Giấy vay nợ ngày 12/6/2021 với nội dung bà Hải cho chị và anh T vay diện tích đất 258m² và 03 cây vàng là do bà Hải viết, chị không biết và không ký, đến khi Tòa án cho xem chị mới biết có giấy vay nợ này. Từ sau khi chị và anh T mua đất, làm nhà ở tại thửa đất số 532A cho đến lúc chị khởi kiện chia tài sản thì bà Hải không đòi đất và cũng không đòi tiền chị và anh T. Hiện tại nhà đất tại thửa đất 532A chị đang quản lý sử dụng.

Diện tích đất 216,8m² thửa 21 Lô N2 Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở (khu chung cư mới thôn Dụ Nghĩa), xã Lê Thiện, huyện A, thành phố H (viết tắt là thửa đất 21 lô N2) do chị và anh T nhận chuyển nhượng vào năm 2017 và đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị và anh T vào ngày 02/3/2017. Năm 2018 chị và anh T xây kho hàng khoảng 60m² (để hộp đựng cơm văn phòng, cốc nhựa), cuối năm 2021 xây nhà ở 01 tầng mái bê tông cốt thép. Hiện tại chị đang sử dụng kho để phục vụ công việc còn anh T đang sử dụng nhà ở. Tiền mua đất và làm nhà tại khu chung cư là thu nhập của chị và anh T trong thời gian hôn nhân. Khi xây nhà, chị và anh T có số tiền mặt là 500.000.000 đồng (gồm 300.000.000 đồng tiền tiết kiệm gửi Ngân hàng và 130.000.000 đồng tiền mặt anh T cầm, còn 70.000.000 đồng là chị đưa cho anh T). Lúc xây nhà xong, chị và anh T tính toán hết tổng số tiền là 865.200.000 đồng, chị và anh T có trước số tiền 500.000.000 đồng để xây nhà, số tiền còn thiếu chị và anh T đã trả dần từ lúc làm nhà cho đến lúc xây nhà xong bằng tiền thu nhập của anh T và không còn nợ tiền nguyên vật liệu của ai và cũng không vay tiền ai để xây nhà.

Một xe ô tô tải, hiệu THACOF0099, biển số 16N-7370 mua năm 2011 đăng ký chủ ở hữu anh Vũ Văn T; một xe nâng MITSUBISHI, số máy 065168 mua năm 2018 và 01 xe mô tô AIRBLABE biển số 15B2-85372 mua năm 2017 đăng ký sở hữu anh Vũ Văn T. Xe ô tô và xe nâng do anh T sử dụng để phục vụ công việc của anh T còn xe mô tô hiện do con trai Vũ Văn Ngọc sử dụng.

Các tài sản chung nêu trên đều do chị và anh T tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân từ tiền vay của bố mẹ chị và thu nhập của chị và anh T. Lúc mới kết hôn, anh T làm công nhân ở nhà máy xe máy tại xã An Hồng còn chị bán quần áo, nước ở nhà của bố mẹ đẻ tại thôn Xuyên Đông, xã Đại Bản; sau đó một vài năm thì chị và anh T mua xe công nông để cho anh T làm vật liệu xây dựng, còn

chị làm giá đỡ bán, đi giao cho các quán ăn và sau chuyển sang bán các đồ nhựa phục vụ cơm văn phòng, các quán ăn. Thu nhập của chị thì để dùng chi tiêu cho gia đình và đóng học cho các con, còn thu nhập của anh T dùng để trả nợ, tích lũy để mua thêm những tài sản nêu trên.

Chị và anh T không vay đất của bà Hải, tiền và vàng vay để mua đất, làm nhà anh T đã trả bà Hải nên chị không đồng ý với quan điểm của anh T và bà Hải là dùng hai thửa đất trên để trả nợ cho bà Hải. Do chị và anh T đều đi làm cả ngày, việc để giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nhà không an toàn nên anh T đã gửi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai thửa đất trên cho bà Hải cầm hộ.

Nay chị yêu cầu Tòa án căn cứ vào kết quả thẩm định, định giá tài sản để phân chia cho chị và anh T mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản nêu trên, cụ thể chia cho chị sử dụng nhà đất tại thửa đất 21 Lô N2 vì trên diện tích đất này có nhà kho để chị phục vụ công việc kinh doanh của chị, hiện tại con đang ở tại ngôi nhà trên đất này do điều kiện sinh hoạt thuận tiện hơn nhà đất ở thửa 532A; chia cho anh T sử dụng nhà đất tại thửa đất số 532A, xe ô tô tải và xe nâng. Nếu giá trị tài sản chị nhận nhiều hơn anh T thì chị sẽ trả tiền chênh lệch cho anh T theo kết quả định giá của Tòa án. Chị rút yêu cầu khởi kiện chia xe mô tô AIRBLABE biển kiểm soát 15B2-85372. Nhà kho xây tại thửa đất 21 Lô N2 có gác xếp để hàng là do chị làm sau khi ly hôn nên chị đề nghị Tòa án không tính giá trị gác xếp này vào tài sản chung của chị và anh T.

Về yêu cầu trả tiền nợ của chị Ngô Thị Hòa, anh Đinh Văn L, anh Bùi T Hưng và anh Nguyễn Văn Phong, chị không đồng ý cùng anh T trả số nợ của chị Hòa, anh L, anh Hưng và anh Phong vì: Số tiền 100.000.000 đồng anh T vay của chị Hòa anh T chị không hỏi vay, không biết, không được sử dụng số tiền này và anh T cũng không dùng số tiền này để trả tiền xây nhà mà để chi tiêu cá nhân cho anh T. Sau khi xây nhà xong, chị và anh T đã tính toán tiền mua cát, đá của anh L hết số tiền là 58.300.000 đồng, tiền mua xi măng của anh Hưng là 62.300.000 đồng, tiền mua gạch của anh Phong là 34.000.000 đồng, chị và anh T cũng đã trả hết tiền cho anh L, anh Hưng và anh Phong. Số tiền nợ còn lại của anh L là 41.700.000 đồng, của anh Hưng là 37.700.000 đồng và của anh Phong là 116.000.000 đồng đều là tiền nguyên vật liệu anh T mua để bán cho người khác không phải nợ chung.

Toàn bộ thiết bị điện, nước, vệ sinh gồm: dây điện, bóng điện, ống nước, bệ xí, vòi rửa, chậu rửa, vòi hoa sen, vòi xịt, quạt trần, téc nước, dàn năng lượng mặt trời khi làm nhà ở khu chung cư đều mua của anh Ch. Khi làm nhà xong chị và anh T đã tính toán chi phí mua các thiết bị trên là 82.000.000 đồng sau đó anh T mua thêm máy bơm nước trị giá 3.500.000 đồng nên tổng số tiền chị và anh T mua các thiết bị trên từ anh Ch là 85.500.000 đồng không phải 90.000.000 đồng

như anh T và anh Ch khai. Số tiền nợ 85.500.000 đồng, chị và anh T đã trả được 40.000.000 đồng còn lại 45.500.000 đồng, chị và anh T mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số tiền này cho anh Ch, còn số tiền 4.500.000 đồng không có hóa đơn, chứng từ thì anh T trả riêng cho anh Ch.

Những thiết bị điện, nước, vệ sinh mà Tòa án xem xét thẩm định, định giá tại căn nhà xây ở khu chung cư chỉ có 02 xí bột, 02 chậu rửa, 04 vòi hoa sen, 02 gương treo tường, 02 vòi rửa và 01 bình nóng lạnh, trị giá các tài sản này chị không nhớ lúc mua mới bao nhiêu nhưng chị đồng ý với giá trị còn lại của các tài sản này theo kết quả của Hội đồng định giá là 8.556.458 đồng. Các tài sản khác còn thiếu chưa xem xét, thẩm định và định giá tại nhà chung cư còn có dây điện, bóng điện, quạt trần, téc nước, giàn năng lượng mặt trời và máy bơm nước. Đối với tài sản là quạt trần, téc nước, giàn năng lượng mặt trời, máy bơm nước chị đồng ý với quan điểm của anh Ch xác định trị giá các tài sản này khi mua là 17.900.000 đồng. Đối với các tài sản còn lại gồm: bóng điện, dây điện, ống nước chị đề nghị Tòa án xác định giá trị bằng cách lấy số tiền nợ của anh Ch là 85.500.000 đồng trừ giá trị các tài sản đã được định giá (8.556.458 đồng) và trừ giá trị của quạt trần, téc nước, giàn năng lượng mặt trời và máy bơm nước (17.900.000 đồng) để làm căn cứ xác định giá trị những tài sản này mà không phải xem xét, thẩm định, định giá bổ sung. Chị cũng đề nghị Tòa án xác định giá trị còn lại của các tài sản này tại thời điểm hiện tại còn 98% để làm căn cứ chia tài sản chung cho chị và anh T.

Đối với diện tích đất tại thửa đất 21 Lô N2 theo kết quả thẩm định thì phần tường bao, cổng và một phần sân đã làm sang diện tích đất hành lang đường, nếu chị được giao sử dụng diện tích đất này thì chị sẽ có trách nhiệm tháo dỡ phần công trình xây trên đất hành lang đường khi địa phương có yêu cầu.

Bị đơn là anh Vũ Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, anh T trình bày như lời khai của chị Nh. Anh đồng ý với quan điểm của chị Nh về việc rút yêu cầu chia tài sản là xe mô tô biển kiểm soát 15B2-853.72, giao xe ô tô tải biển kiểm soát 16N-7370 và 01 xe nâng MITSUBISHI cho anh sử dụng, anh sẽ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị những tài sản này cho chị Nh; anh cũng đồng ý với quan điểm của chị Nh về xác định số nợ chung của anh Ch là 85.500.000 đồng, đã trả được 40.000.000 đồng, còn lại 45.500.000 đồng, anh và chị Nh mỗi người chịu trách nhiệm trả anh Ch $\frac{1}{2}$ số nợ này; số nợ còn lại của anh Ch là 4.500.000 đồng anh sẽ chịu trách nhiệm trả riêng cho anh Ch. Nhưng anh không đồng ý với quan điểm của chị Nh về việc chia nhà đất tại thửa đất số 532A, thửa đất 21 Lô N2 và số tiền nợ của chị Hòa, anh T, anh L, anh Hưng, anh Phong.

Tại bản tự khai ngày 17/3/2023 anh T khai nhà đất tại thửa đất số 532A là do anh và chị Nh vay tiền, vàng của bố mẹ chị Nh để mua đất và làm nhà vào năm 2003 như lời khai của chị Nh nhưng anh và chị Nh mới trả cho bà Hải 03 cây vàng còn số tiền mua đất, làm nhà là 34.000.000 đồng chưa trả, việc vay mượn của bà Hải có viết giấy vay nợ nhưng do thời gian đã lâu bà Hải không còn lưu giữ.

Tại bản tự khai ngày 15/4/2023 anh T khai:

Tháng 6/2003 anh và chị Nh vay của bố mẹ chị Nh thửa đất diện tích 100m² (thửa đất này bà Hải mua từ tháng 5/2003 của gia đình ông Phạm Văn Nga với số tiền là 24.000.000 đồng) để làm nhà ở, đến tháng 10/2003 anh và chị Nh làm nhà lại vay của bà Hải diện tích đất 158m² (bà Hải mua của gia đình ông Khánh trước đó), anh và chị Nh đã bán diện tích đất này cùng 03 cây vàng vay sau đó để lấy tiền làm nhà. Khi vay mượn, anh, chị Nh và bà Hải có viết giấy cam kết với nội dung: vợ chồng anh ở thì được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tiện, còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Hải sẽ giữ, khi nào anh và chị Nh mua được mảnh đất khác trả bà Hải thì bà Hải sẽ đưa lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho anh và chị Nh, hiện tại bà Hải không còn giữ bản cam kết này. Ba cây vàng không lập văn bản vay mượn, còn diện tích đất 100m² và diện tích đất 158 m² thì bà Hải có lập văn bản vay mượn vào thời điểm năm 2003, văn bản do bà Hải cất giữ đến nay không còn. Do anh và chị Nh là vợ chồng nên diện đất 100m² bà Hải đồng ý để anh và chị Nh đứng tên chủ sử dụng nhưng thực chất đây là đất của bà Hải, mọi thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Mạnh bà Hải thực hiện, anh và chị Nh không làm.

Tại bản tự khai ngày 21/4/2023, anh T khai:

Diện tích đất 100m² là do bà Hải mua của ông Nga vào tháng 5/2003 với số tiền 24.000.000 đồng, khi mua đất anh chỉ là người chứng kiến, bà Hải và ông Nga lập giấy mua bán với nhau. Do điều kiện chỗ ở của gia đình anh chật chội nên bà Hải đã cho anh và chị Nh mượn diện tích đất 100m² để làm nhà. Diện tích đất 158m² anh và chị Nh vay của bà Hải để bán lấy tiền làm nhà là do anh và bà Hải trực tiếp bán cho bà Huyền được 10.000.000 đồng và bà Hải đưa số tiền này cho anh để xây nhà. Khi xây nhà, anh là người chủ động việc chi tiêu xây nhà và có sự giúp đỡ của ông Mạnh bố đẻ chị Nh, lúc đó con còn nhỏ nên chị Nh ở nhà bế con. Do bà Hải làm mất giấy vay nợ lập năm 2003 nên ngày 21/6/2021 bà Hải đã viết lại giấy vay nợ với nội dung năm 2003 bà Hải cho anh và chị Nh vay diện tích đất 100m² để ở, vay 158m² và 03 cây vàng để bán lấy tiền làm nhà đến nay vàng đã trả, còn diện tích đất 258m² chưa trả và nếu vợ chồng hòa thuận thì đất trả sau, nếu phải chia tài sản thì anh và chị Nh phải trả lại cho bà Hải diện tích đất 258m². Khi viết giấy vay nợ này chỉ có anh và bà Hải, chị Nh không tham gia vì thời điểm này anh và chị Nh đang xảy ra mâu thuẫn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T khai diện tích đất 100m² bà Hải mua của ông Nga vào tháng 5/2003 do bà Hải trả tiền và viết giấy mua bán, anh chỉ đi cùng chứng kiến. Giấy chuyển nhượng đất ở ngày 01/6/2003 mà chị Nh cung cấp có nội dung gia đình ông Nga chuyển nhượng cho anh và chị Nh diện tích đất 100m² vì lúc đó chỗ ở của gia đình anh chật chội, anh và chị Nh là vợ chồng nên bà Hải mua đất và cho vợ chồng vay để làm nhà ở cho tiện sử dụng. Diện tích đất 158m² bà Hải bán cho bà Huyền anh không tham gia, khi bà Hải đưa số tiền 10.000.000 đồng cho anh thì bà Hải nói lại với anh là tiền bán đất cho bà Huyền. Hai thửa đất và nhà nêu trên là tài sản chung của anh và chị Nh nhưng do chưa trả được đất cho bà Hải nên anh đề nghị Tòa án lấy diện tích đất từ hai thửa đất này để trả cho bà Hải diện tích đất 258m², diện tích đất còn lại sau khi trả bà Hải và các tài sản gắn liền với đất anh đề nghị Tòa án chia cho anh và chị Nh mỗi người được ½ giá trị tài sản theo quy định của pháp luật, anh đề nghị được sử dụng diện tích đất còn lại và sẽ trả cho chị Nh giá trị chênh lệch tài sản. Đối với diện tích đất mà trả cho bà Hải có nhà ở, công trình xây dựng của anh và chị Nh thì anh yêu cầu bà Hải trả bằng tiền cho anh và chị Nh theo kết quả định giá của Tòa án. Đối với phần công trình xây dựng tại thửa đất 21 Lô N2 xây trên hành lang đường nếu anh được giao sử dụng nhà đất này, anh sẽ có trách nhiệm tháo dỡ các công trình xây trên đất hành lang đường khi Nhà nước yêu cầu.

Về số tiền nợ khi xây nhà: Năm 2021 anh và chị Nh xây căn nhà tại thửa đất 21 lô N2, lúc bắt đầu xây nhà chỉ có 360.000.000 đồng (gồm 300.000.000 đồng là tiền thu nhập của anh và 60.000.000 đồng chị Nh đưa cho anh) chứ không phải là 500.000.000 đồng như chị Nh trình bày. Khi xây nhà xong hết 865.200.000 đồng như chị Nh khai, số tiền thiếu là tiền nợ nguyên vật liệu, thiết bị điện nước, vệ sinh khi xây nhà, tiền vay để xây nhà từ anh L, anh Hưng, anh Ch, anh Phong và vợ chồng chị Hòa nên chị Nh phải có trách nhiệm cùng anh trả số nợ chung này, cụ thể:

Số tiền 100.000.000 đồng vay của chị Hòa và anh T do anh hỏi vay chị Hòa vào tháng 02/2022 để hoàn thiện nhà, trước lúc vay anh có nói cho chị Nh biết là sẽ mượn tiền của vợ chồng chị Hòa để hoàn thiện nhà nhưng chị Nh không nói gì. Đến lúc chị Hòa cho vay tiền thì anh là người nhận số tiền 100.000.000 đồng từ chị Hòa để chi tiêu cho việc hoàn thiện ngôi nhà, do việc xây nhà hoàn toàn do anh chủ động nên khi nhận tiền từ chị Hòa anh không nói cho chị Nh biết mà chủ động chi trả tiền công để hoàn thiện nhà, số tiền vay của chị Hòa anh trả tiền công thợ, tiền sơn, tiền cửa và một số hạng mục khác nhưng anh không nhớ và không có hóa đơn.

Trong thời gian xây nhà, anh mua nguyên vật liệu gồm cát, đá, xi măng, gạch của anh L, anh Hưng và anh Phong vừa để làm nhà vừa để bán cho người khác, nhưng do việc xây nhà thiếu tiền nên anh đã dùng một phần tiền bán nguyên

vật liệu mua từ anh L, anh Hưng, anh Phong để chi trả việc xây nhà, vì vậy sau khi xây nhà xong anh còn nợ tiền mua cát, đá của anh Đinh Văn L 100.000.000 đồng, tiền mua xi măng của anh Bùi T Hưng 100.000.000 đồng và tiền mua gạch của anh Nguyễn Văn Phong là 150.000.000 đồng. Số tiền nợ chung mà chị Nh thừa nhận của anh L, anh Hưng, anh Ch chỉ là tiền nguyên vật liệu xây nhà do anh và chị Nh tính toán sơ bộ chưa đầy đủ. Do vậy, anh đề nghị Tòa án buộc chị Nh phải có trách nhiệm cùng anh trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ của chị Hòa, anh L, anh Hưng và anh Phong.

Anh T đồng ý với quan điểm của chị Nh về việc xác định trị giá các tài sản chưa được xem xét, thẩm định và định giá gồm bóng điện, dây điện, ống nước, quạt trần, téc nước, giàn năng lượng mặt trời, máy bơm nước để làm căn cứ chia tài sản chung cho anh và chị Nh mà không phải định giá bổ sung đối với các tài sản này. Gác xép tại nhà kho xây trên thửa đất 21 lô N2 là do chị Nh làm sau khi ly hôn nên đây không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, nếu anh được giao sử dụng diện tích đất có nhà kho này thì anh sẽ trả chị Nh trị giá gác xép theo kết quả định giá của Hội đồng định giá.

Trình bày của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Tại bản tự khai và tại phiên tòa bà Nguyễn TH trình bày:

Diện tích đất 100m² tại thửa đất 532A đứng tên chủ sử dụng chị Nh và anh T là do bà mua từ ngày 02/5/2003 của ông Phạm Văn Nga với số tiền 24.000.000 đồng, đến ngày 6/9/2003 bà cho chị Nh và anh T vay để làm nhà ở. Ngày 26/10/2003 anh T chị Nh vay tiếp của bà diện tích đất 158m² để bán đi làm nhà, diện tích đất này chị Nh và anh T chuyển nhượng cho em gái bà là bà Nguyễn Thị Huyền được 10.000.000 đồng lấy tiền xây nhà. Ngoài ra, bà còn cho chị Nh anh T vay 03 cây vàng để xây nhà vào năm 2003. Khi cho anh T và chị Nh vay đất, bà có lập giấy vay nợ nhưng hiện nay bà chưa tìm được. Do chưa tìm được giấy vay nợ năm 2003 nên ngày 12/6/2021 bà đã viết lại Giấy vay nợ với nội dung bà cho anh T chị Nh vay đất để ở, làm nhà và vay 03 cây vàng để làm nhà, giấy vay nợ này anh T ký xác nhận đồng ý với nội dung bà đã viết. Giấy vay nợ lập năm 2003 và lập ngày 12/6/2021 chỉ có anh T ký tên còn chị Nh không ký nhưng chị Nh biết việc vay nợ của vợ chồng với bà. Do anh T và chị Nh vay đất của bà nên anh T đã đưa hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai thửa đất mà chị Nh anh T đang tranh chấp cho bà giữ, khi nào anh T chị Nh mua đất trả lại bà thì bà sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Nh và anh T. Hiện tại bà không cung cấp được cho Tòa án bản gốc của hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này vì dọn nhà nhiều lần bà không nhớ để ở đâu. Số vàng anh T đã trả cho bà, còn diện tích đất 258m² anh T chị Nh vay chưa trả và cũng chưa trả tiền cho bà như chị Nh khai. Giấy chuyển nhượng đất ở ngày 01/06/2003 anh T chị Nh là

người nhận chuyển nhượng đất của gia đình ông Nga và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 532A sau này đứng tên chị Nh và anh T là vì chị Nh là con gái bà nên bà để anh T chị Nh là người nhận chuyển nhượng đất và đứng tên sử dụng đất cho tiện việc sử dụng.

Đối với diện tích đất 258m² mà bà cho chị Nh và và anh T vay, bà đã được Tòa án hướng dẫn làm đơn yêu cầu độc lập đòi tài sản đối với chị Nh và anh T nhưng bà không làm đơn yêu cầu riêng mà bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết khi chia tài sản chung của chị Nh, anh T và bà đề nghị Tòa án buộc chị Nh anh T trả bà diện tích đất 258m² từ tài sản chung của chị Nh và anh T, cụ thể bà yêu cầu chị Nh anh T trả bà diện tích đất 100m² tại thửa đất số 532A chị Nh đang sử dụng, còn lại diện tích đất 158m² lấy từ đất ở khu chung cư trả cho bà và bà sẽ thanh toán cho chị Nh anh T trị giá các tài sản trên đất theo kết quả định giá của Hội đồng định giá, diện tích đất còn lại của thửa đất ở chung cư sẽ chia cho chị Nh và anh T theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai chị Ngô Thị Hòa và anh Vũ Văn T trình bày:

Khoảng tháng 2/2022 anh T có đến hỏi vay chị Hòa số tiền 100.000.000 đồng để làm nhà, lúc hỏi vay tiền chỉ có mình anh T đến hỏi. Vì là chị em trong gia đình nên chị Hòa đã cho anh T vay số tiền 100.000.000 đồng nhưng không viết giấy vay nợ. Sau này, anh T và chị Nh có mâu thuẫn nên chị Hòa đã yêu cầu anh T viết giấy vay nợ để xác nhận lại số nợ trên. Số tiền 100.000.000 đồng anh chị cho anh T vay để xây nhà nên anh chị yêu cầu anh T chị Nh trả số tiền này. Khi cho vay tiền, chị Hòa đưa tiền cho anh T chứ không đưa cho chị Nh, vì là chị em trong nhà nên anh chị không yêu cầu chị Nh ký mà chỉ có anh T ký xác nhận vay tiền của anh chị.

Tại biên bản lấy lời khai anh Đinh Văn L, anh Nguyễn T Hưng và anh Nguyễn Văn Phong đều khai:

Anh T mua nguyên vật liệu là cát, đá (của anh L), xi măng (của anh Hưng), gạch (của anh Phong) nhiều năm nay và anh T không nợ đọng tiền mua hàng của các anh. Nhưng đến khi anh T làm xong nhà tại khu chung cư thôn Dụ Nghĩa thì anh T đều nói với các anh do xây nhà thiếu tiền nên nợ lại tiền vật liệu, cụ thể nợ của anh L 100.000.000 đồng, nợ của anh Hưng 100.000.000 đồng và nợ của anh Phong 150.000.000 đồng. Khi bán vật liệu cho anh T, các anh chỉ giao dịch với anh T, do anh T trả tiền và các anh không lần nào gặp để đòi tiền chị Nh. Nay anh T và chị Nh có tranh chấp về số nợ này, các anh đề nghị Tòa án xem xét để bảo vệ quyền lợi cho các anh, nếu là nợ chung thì chị Nh, anh T phải cùng có trách nhiệm trả cho các anh, nếu là nợ riêng thì anh T trả cho các anh.

Tại biên bản lấy lời khai, anh Trương Văn Ch trình bày:

Khi xây nhà ở chung cư thôn Dụ Nghĩa anh T đã mua các thiết bị điện, nước, vệ sinh của anh để hoàn thiện ngôi nhà như lời khai của chị Nh và anh T. Tổng số tiền các thiết bị điện, nước, vệ sinh anh T mua của anh là 90.000.000 đồng, đến nay anh T đã trả cho anh 40.000.000 đồng và còn nợ lại 50.000.000 đồng. Trị giá các tài sản gồm quạt trần là 4.400.000 đồng, téc nước là 3.000.000 đồng, giàn năng lượng mặt trời là 7.000.000 đồng và máy bơm nước là 3.500.000 đồng (tổng các tài sản này là 17.900.000 đồng); các tài sản khác gồm: ống nước, dây điện, bệ xí, vòi rửa, chậu rửa, vòi hoa sen, vòi xịt, bóng điện là 72.100.000 đồng. Anh đồng ý với quan điểm của chị Nh, anh T về việc xác định số tiền nợ chung, riêng từ các tài sản nêu trên và đồng ý với quan điểm của chị Nh, anh T về trách nhiệm trả số tiền 50.000.000 đồng của anh.

Với nội dung trên, Bản án sơ thẩm số 100/2023/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố H đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Nh về việc chia tài sản sau ly hôn, tổng giá trị tài sản là 6.396.645.331 đồng, chị Phạm Thị Nh và anh Vũ Văn T mỗi người được chia 3.198.322.666 đồng.

1.1. Giao cho chị Phạm Thị Nh quản lý, sử dụng diện tích 102,7m² tại thửa đất số 532A tờ bản đồ số 18 tại thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện, huyện A, thành phố H và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: Nhà ở 01 tầng, công trình phụ, nhà mái tôn. Tổng trị giá tài sản chị Phạm Thị Nh được sử dụng và sở hữu tại diện tích đất 102,7m² là 884.884.610 đồng.

(Diện tích đất chị Phạm Thị Nh được giao sử dụng theo sơ đồ số 1 kèm theo bản án này).

1.2. Giao cho anh Vũ Văn T quản lý, sử dụng diện tích đất 216,8m² tại thửa 21 Lô N2 Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở, xã Lê Thiện, huyện A, thành phố H; sở hữu toàn bộ tài sản là công trình xây dựng trên diện tích đất 216,8m² (gồm nhà ở 01 tầng, nhà kho, bán mái giữa nhà ở và nhà kho, sân), sở hữu công trình xây dựng trên diện tích 8,2m² đất hành lang đường (gồm cổng, tường bao, sân) và sở hữu 01 quạt trần, 01 máy bơm nước, 01 giàn năng lượng mặt trời, 01 téc nước, 01 xe ô tô tải hiệu THACOF009 biển kiểm soát 16N-7370 số đăng ký xe ô tô 010158 do Công an thành phố H cấp ngày 25/11/2010 chủ sở hữu anh Vũ Văn T và 01 xe nâng MITSUBISHI. Tổng trị giá các tài sản anh Vũ Văn T được sử dụng và sở hữu là 5.522.804.506 đồng. Phần công trình xây dựng xây trên diện tích đất 8,2m² thuộc hành lang đường anh Vũ Văn T phải có trách nhiệm tháo dỡ khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(Diện tích đất anh Vũ Văn T được giao sử dụng theo sơ đồ số 2 kèm theo bản án này).

1.3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản là xe mô tô ARIBLAGE biển kiểm soát 15B2-853.72 chủ sở hữu anh Vũ Văn T.

2. Về nghĩa vụ trả nợ: Buộc anh Vũ Văn T trả cho anh Vũ Văn T và chị Ngô Thị Hòa số tiền 100.000.000 đồng, trả cho anh Nguyễn Văn Phong số tiền 150.000.000 đồng, trả cho anh Đình Văn L số tiền 100.000.000 đồng, trả cho anh Nguyễn T Hưng số tiền 100.000.000 đồng và trả cho anh Trương Văn Ch số tiền 50.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung chị Phạm Thị Nh và anh Vũ Văn T được chia sau khi trừ nghĩa vụ trả nợ chung mỗi người được hưởng là 3.000.572.666 đồng (3.198.322.666 đồng – 197.750.000 đồng).

3. Anh Vũ Văn T có trách nhiệm trả chị Phạm Thị Nh tiền chênh lệch trị giá tài sản là 2.126.731.841 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Ngày 19/9/2023, anh Vũ Văn T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

1. Chấp nhận khoản nợ anh của anh T, chị B với tổng số tiền là 100.000.000 đồng là nợ chung và buộc chị Nh có trách nhiệm trả 50.000.000 đồng.

2. Chấp nhận khoản vay của bà Nguyễn TH từ năm 2003 là diện tích 258m² tại thửa đất 532A tờ bản đồ 18 tại thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện, huyện A, H (trong đó đã chuyển nhượng 158m² để lấy tiền xây nhà trên 100m² còn lại) là nợ chung của vợ chồng và buộc chị Nh phải có trách nhiệm trả một nửa giá trị số nợ.

3. Yêu cầu chia hai thửa đất nêu trên theo tỉ lệ 60-40 vì thực tế hiện nay anh T đang nuôi dưỡng và chăm sóc ba con chung.

Tại phiên toà phúc thẩm, anh T rút nội dung kháng cáo yêu cầu chia hai thửa đất nêu trên theo tỉ lệ 60-40 vì thực tế hiện nay ba con chung không còn chung sống cùng với anh T, các cháu đang ở cùng chị Nh. Anh đồng ý chia tài sản chung theo tỉ lệ 50-50 như quyết định của bản án sơ thẩm.

Chị Nh giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý nội dung kháng cáo của anh T.

Bà Hải cho rằng bà cho anh T vay đất nên anh T có trách nhiệm trả cho bà Hải vì chị Nh khai không biết việc vay nợ đất giữa bà Hải và anh T.

Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm, Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

Đối với khoản nợ với vợ chồng anh Vũ Văn T, chị Ngô Thị Hòa:

Anh T, anh T, chị Hòa đều trình bày: Tháng 02/2022 chị Hòa là người trực tiếp đưa số tiền 100.000.000 đồng cho anh T vay để hoàn thiện ngôi nhà anh T, chị Hương xây tại khu chung cư mới thôn Dụ Nghĩa. Khi vay, do là quan hệ chị dâu, em chồng nên hai bên không lập văn bản vay mà chỉ nói miệng (các đương sự xác nhận anh T có vay tiền của chị Hòa, anh T, nhưng chị Nh cho rằng đó là khoản vay riêng của anh T), đến ngày 15/4/2022 thấy quan hệ vợ chồng anh T, chị Nh có mâu thuẫn nên giữa chị Hòa và anh T mới lập “Giấy vay tiền” xác nhận số nợ trên.

Các bên đều thừa nhận, việc xây nhà do anh T hoàn toàn chủ động, số tiền của anh T, chị Nh có sẵn không đủ để xây; thời gian xây ngắn (từ tháng 11/2021 đến 3/2022) nên việc anh T nợ tiền nguyên, vật liệu của các anh Hưng, L, Ch và vay nợ chị Hòa, anh T để chi trả tiền công thợ, tiền sơn, tiền cửa và một số hạng mục khác (như anh T khai) đều có cơ sở. Cấp sơ thẩm chấp nhận, chị Nh và anh T không kháng cáo về số tiền nợ nguyên, vật liệu của các anh Hưng, L, Ch thì cũng cần chấp nhận về số tiền vay của chị Hòa, anh T để chi cho việc hoàn thiện công trình

Đối với khoản nợ bà Nguyễn Thị Hải:

a) Đối với thửa đất số 532A, tờ bản đồ số 18, diện tích 100m² tại thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện, huyện A (sau đây gọi là thửa đất số 532A): Theo “Giấy chuyển nhượng” ngày 01/6/2003 do chị Nh cung cấp (không có công chứng, chứng thực) và “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” ngày 09/6/2003 (có xác nhận của UBND xã Lê Thiện) có trong hồ sơ cấp GCNQSD đất cho anh T, chị Nh đều thể hiện gia đình ông Phạm Văn Nga chuyển nhượng cho anh T, chị Nh 100m² đất (giá thực tế là 24.000.000 đồng) chứ không chuyển nhượng cho bà Hải; GCNQSD đất số AO 892792 đối với thửa đất số 532A do UBND huyện A cấp ngày 12/6/2009 cho người sử dụng đất là anh T, chị Nh chứ không cấp cho gia đình bà Hải. Mặc dù anh T và bà Hải đều trình bày: Thửa đất số 532A là do bà Hải bỏ tiền ra mua và cho anh T, chị Nh vay mượn đất để xây nhà ở, nhưng cả anh T và bà Hải không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc giữa gia đình bà Hải và anh T, chị Nh vay mượn đất để làm nhà ở, bà Hải có giao nộp “Giấy vay nợ” ngày 12/6/2021 thể hiện: Vào năm 2003 bà Hải có cho vợ chồng anh T, chị Nh vay mượn 100m² đất. Nhưng “giấy vay nợ” này chỉ có bà Hải, anh

T ký, còn chị Nh không thừa nhận và không ký. Do đó, theo Điều 500, 501, 502, 503 Bộ luật dân sự thì thửa đất số 532A là do anh T, chị Nh nhận chuyển nhượng và là chủ sử dụng đất, chứ không phải vay mượn của gia đình bà Hải. Trong đơn kháng cáo, anh T cũng thừa nhận thửa đất 532A là tài sản chung để chia. Chị Nh chỉ thừa nhận có vay tiền của bố mẹ (ông Mạnh, bà Hải) số tiền 24.000.000 đồng để mua diện tích đất trên.

b) Đối với diện tích đất 158m² tại thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện:

Diện tích 158m² đất tại thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện là của bà Hải. Sau đó, bà Hải đã chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất này cho bà Nguyễn Thị Huyền được 10.000.000 đồng. Theo anh T, bà Hải thì diện tích đất bà Hải cho anh T, chị Nh vay mượn bán đi để lấy tiền xây nhà, nhưng cả anh T và bà Hải không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc giữa bà Hải và anh T, chị Nh vay mượn đất để làm nhà ở, bà Hải có giao nộp “Giấy vay nợ” mới lập ngày 12/6/2021 thể hiện: Vào năm 2003 bà Hải có cho vợ chồng anh T, chị Nh vay mượn 158m² đất để “bán” đi xây nhà. Nhưng “giấy vay nợ” này chỉ có bà Hải, anh T ký, còn chị Nh không thừa nhận và không ký. Chị Nh chỉ thừa nhận có vay bố mẹ (ông Mạnh, bà Hải) số tiền 10.000.000 đồng và 03 cây vàng để xây nhà. Do đó, không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc anh T, chị Nh vay mượn bà Hải 158m² đất để bán lấy tiền xây nhà.

Đối với số tài sản anh T, chị Nh vay của vợ chồng bà Hải là 34.000.000 đồng và 03 cây vàng. Bà Hải, anh T, chị Nh đều thừa nhận đã trả 03 cây vàng, còn số tiền 34.000.000 đồng, theo chị Nh là anh T đã trả hết, còn theo anh T, bà Hải thì anh T, chị Nh chưa trả vì không có việc vay tiền mà chỉ có việc vay mượn đất, ngoài ra không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc anh T, chị Nh đã trả bà Hải số tiền trên. Do anh T, chị Nh không có việc vay mượn bà Hải 258m² đất nên đề nghị của anh T về việc anh và chị Nh có trách nhiệm trả bà Hải giá trị của 258m² đất là không có cơ sở mà chỉ có cơ sở chấp nhận về việc anh T và chị Nh còn nợ bà Hải số tiền 34.000.000 đồng (các bên không xác định kỳ hạn và lãi suất). Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà Hải có yêu cầu anh T, chị Nh trả lại 258m² đất, nhưng Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không quyết định nội dung này là thiếu sót nên cần bổ sung theo hướng buộc anh T, chị Nh mỗi người có trách nhiệm trả bà Hải số tiền 17.000.000 đồng.

Về việc chia diện tích đất tại hai thửa đất số 532A và số 21 lô N2 theo tỷ lệ 60 - 40: Tại phiên tòa, anh T rút nội dung kháng cáo trên nên căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự cần đình chỉ nội dung kháng cáo này của anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt không có lý do của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng đã được toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Toà án T hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét kháng cáo của anh Vũ Văn T:

Về khoản nợ 100.000.000 đồng của anh T, chị B là nợ chung và buộc chị Nh có trách nhiệm trả 50.000.000 đồng:

Cấp sơ thẩm không chấp nhận số nợ của anh T và chị B là nợ chung của anh T và chị Nh, xác định lời khai của chị Nh là có căn cứ vì cho rằng chị Nh không kí vào giấy nhận nợ, khi nhận tiền vay, anh T không nói lại cho chị Nh biết và chị Nh cũng không được sử dụng số tiền này. Tuy nhiên, ngoài lời khai của chị Nh, cấp sơ thẩm không thu thập được các tài liệu nào khác để chứng minh cho lời khai của chị Nh là có căn cứ. Trong khi đó, lời khai của anh T có chị B và anh T là người xác nhận cho vợ chồng anh T vay 100.000.000 đồng của chị B và anh T để làm nhà nhưng không được cấp sơ thẩm đánh giá là chứng cứ và cho rằng ngoài lời khai của anh T không có tài liệu nào chứng minh anh T vay tiền để làm nhà là đánh giá chứng cứ chưa khách quan, ảnh hưởng quyền và lợi ích của anh T. Lời khai của anh T, chị B và anh T phù hợp với thực tế việc xây dựng nhà của anh T và chị Nh do việc xây nhà, hoàn thiện nhà do anh T chủ động nên cần xác định số nợ 100.000.000 đồng vay của anh T và chị B là nợ chung của anh T và chị Nh. Số tiền này được sử dụng vào việc hoàn thiện tài sản chung của anh chị nên anh T và chị Nh có nghĩa vụ thanh toán nợ mỗi người 50.000.000 đồng cho anh T và chị Hoà.

Về yêu cầu chấp nhận diện tích 258m² đất tại thửa đất số 532A, tờ bản đồ số 18 tại thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện, huyện A, thành phố H (trong đó đã chuyển nhượng 158m² để lấy tiền xây nhà trên 100m² còn lại) là khoản vay của bà Nguyễn TH từ năm 2003 và là nợ chung của vợ chồng, buộc chị Nh phải có trách nhiệm trả một nửa giá trị số nợ:

Anh T và bà Hải cho rằng anh T, chị Nh vay của bà Hải diện tích đất nêu trên từ nguồn gốc do bà Hải mua của ông Nga với giá trị 24.000.000 đồng năm 2003 nhưng cả hai không xuất trình được giấy vay mượn tại thời điểm này. Bà Hải chỉ xuất trình được giấy vay nợ ghi ngày 12/6/2021 trong đó chỉ có anh T ký xác nhận là nợ chung của vợ chồng còn chị Nh không thừa nhận. Mặt khác, bà Hải xác nhận cho vợ chồng anh T vay đất nhưng tại giấy chuyển nhượng đất ở (không ghi ngày tháng năm) do bà Hải là người viết nội dung ghi rõ bà Nguyễn Thị Sang cùng con trai là Phạm Văn Nga, vợ là Mạc Thị Rời có mảnh vườn không sử dụng hết nhượng lại cho cháu tôi là Vũ Văn T và Phạm Thị Nh. Bà Hải và anh

T không cung cấp được các tài liệu khác thể hiện nội dung anh T và chị Nh vay đất của bà Hải tại thời điểm năm 2003. Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/6/2003 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Lê Thiện, thể hiện ông Nga là người chuyển nhượng diện tích đất 100m² cho anh T. Và anh T, chị Nh đã được Ủy ban nhân dân huyện A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tháng 6/2009. Bà Hải là người giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Bà Hải và anh T không có tài liệu chứng minh việc bà Hải nhận diện tích đất nêu trên từ ông Nga nên việc anh T kháng cáo cho rằng anh T và chị Nh có vay 258m² tại thửa đất 532A tờ bản đồ 18 tại thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện, huyện A, H là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của anh T và chị Nh là phù hợp với các chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Về yêu cầu chia hai thửa đất theo tỉ lệ 60 – 40 vì thực tế hiện nay anh T đang nuôi dưỡng và chăm sóc ba con chung: Tại phiên toà phúc thẩm, anh T đã tự nguyện rút nội dung kháng cáo này vì hiện nay ba con chung không còn chung sống cùng với anh T, các cháu đang ở cùng chị Nh, anh T đồng ý chia tài sản tỉ lệ 50-50 như cấp sơ thẩm đã quyết định. Xét thấy đây là sự tự nguyện của anh T nên cấp phúc thẩm đình chỉ nội dung kháng cáo này của anh T.

Về các khoản nợ: Tổng số nợ chị Nh và anh T phải trả của anh Hưng, anh L, anh Ch là 395.500.000 đồng; trả anh T, chị Blà 100.000.000 đồng. Tổng các khoản nợ chung của hai người là 495.500.000 đồng, nên anh T và chị Nh mỗi người có nghĩa vụ trả 247.750.000 đồng. Tuy nhiên, anh T được giao tài sản có giá trị nhiều hơn chị Nh nên anh T có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ chung của hai người. Đồi trừ vào nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản của chị Nh nên anh T phải thanh toán cho chị Nh là 2.076.731.841 đồng.

[4] Từ các nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Vũ Văn T, sửa bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 100/2023/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện A, thành phố H. Đình chỉ nội dung kháng cáo chia tài sản chung theo tỉ lệ 60-40.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm xác định gác xếp kho hàng trị giá 11.043.785 đồng tại kho hàng xây trên thửa đất 21 Lô N2 là tài sản riêng của chị Nh tạo lập sau khi ly hôn; anh T được giao quản lý, sử dụng gác xếp kho hàng nên phải thanh toán số tiền 11.043.785 đồng giá trị gác xếp cho chị Nh. Tuy nhiên cấp sơ thẩm lại không xác định nghĩa vụ chịu án phí của chị Nh đối với giá trị tài sản riêng này là không đúng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ngoài ra cấp phúc thẩm chấp nhận khoản nợ của anh T và chị Blà nợ chung của anh T và chị Nh nên án phí dân sự được sửa lại.

[6] Về án phí phúc thẩm: Anh Vũ Văn T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 296, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Vũ Văn T về việc xác định khoản nợ với chị Ngô Thi Hoà, anh Vũ Văn T là khoản nợ chung của vợ chồng; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung theo tỷ lệ 60%-40%.

2. Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 100/2023/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, Hải Phòng:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Nh về việc chia tài sản sau ly hôn, tổng giá trị tài sản là 6.396.645.331 đồng.

1.1. Giao cho chị Phạm Thị Nh quản lý, sử dụng diện tích 102,7m² tại thửa đất số 532A tờ bản đồ số 18 tại thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện, huyện A, thành phố H và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: Nhà ở 01 tầng, công trình phụ, nhà mái tôn. Tổng trị giá tài sản chị Phạm Thị Nh được sử dụng và sở hữu tại diện tích đất 102,7m² là 884.884.610 đồng.

(Diện tích đất chị Phạm Thị Nh được giao sử dụng theo sơ đồ số 1 kèm theo bản án sơ thẩm).

1.2. Giao cho anh Vũ Văn T quản lý, sử dụng diện tích đất 216,8m² tại thửa 21 Lô N2 Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở, xã Lê Thiện, huyện A, thành phố H; sở hữu toàn bộ tài sản là công trình xây dựng trên diện tích đất 216,8m² (gồm nhà ở 01 tầng, nhà kho, bán mái giữa nhà ở và nhà kho, sân), sở hữu công trình xây dựng trên diện tích 8,2m² đất hành lang đường (gồm cổng, tường bao, sân) và sở hữu 01 quạt trần, 01 máy bơm nước, 01 giàn năng lượng mặt trời, 01 téc nước, 01 xe ô tô tải hiệu THACOF009 biển kiểm soát 16N-7370 số đăng ký xe ô tô 010158 do Công an thành phố H cấp ngày 25/11/2010 chủ sở hữu anh Vũ Văn T và 01 xe nâng MITSUBISHI. Tổng trị giá các tài sản anh Vũ Văn T được sử dụng và sở hữu là 5.522.804.506 đồng. Phần công trình xây dựng xây trên diện tích đất 8,2m² thuộc hành lang đường anh Vũ

Văn T phải có trách nhiệm thảo dỡ khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(Diện tích đất anh Vũ Văn T được giao sử dụng theo sơ đồ số 2 kèm theo bản án sơ thẩm).

1.3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản là xe mô tô ARIBLAGE biển kiểm soát 15B2-853.72 chủ sở hữu anh Vũ Văn T.

2. Về nghĩa vụ trả nợ: Anh Vũ Văn T trả cho anh Vũ Văn T và chị Ngô Thị Hòa số tiền 100.000.000 đồng, trả cho anh Nguyễn Văn Phong số tiền 150.000.000 đồng, trả cho anh Đinh Văn L số tiền 100.000.000 đồng, trả cho anh Nguyễn T Hưng số tiền 100.000.000 đồng và trả cho anh Trương Văn Ch số tiền 50.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung chị Phạm Thị Nh và anh Vũ Văn T được chia sau khi trừ nghĩa vụ trả nợ chung mỗi người được hưởng là 2.950.572.666 đồng (3.198.322.666 đồng - 247.750.000đồng).

3. Anh Vũ Văn T có trách nhiệm trả chị Phạm Thị Nh tiền chênh lệch trị giá tài sản là 2.076.731.841 đồng (2.950.572.666 đồng - 884.884.610 đồng + 11.043.785 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về chi phí tố tụng: Chị Phạm Thị Nh tự nguyện chịu chi phí tố tụng với số tiền là 9.400.000 đồng, chị Nh đã nộp xong số tiền này.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Phạm Thị Nh phải chịu án phí chia tài sản chung là 91.011.000 đồng và án phí đối với nghĩa vụ trả nợ chung là 12.387.000 đồng, án phí đối với tài sản riêng (gác xép) là 552.000 đồng, tổng số tiền án phí chị Nh phải chịu là 103.950.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 21.000.000 đồng chị Nh đã nộp tại biên lai thu tiền số 000441 ngày 20/02/2023, nay chị Nh còn phải nộp tiếp số tiền là 82.950.000 đồng.

Anh Văn T phải chịu án phí chia tài sản chung là 91.011.000 đồng, án phí đối với khoản nợ chung là 12.387.000 đồng, án phí đối với khoản nợ riêng là 300.000 đồng. Tổng số tiền án phí anh T phải chịu là 103.698.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 12.000.000 đồng anh T đã nộp tại biên lai số 0005118 ngày 05/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, nay anh T còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 91.698.000 đồng.

6. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Anh Vũ Văn Nh không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm. Trả lại anh Vũ Văn Nh 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005192 ngày 05/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Trường hợp bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Quang Kiên Nguyễn Hồng Giang

Đặng Hồ Diệp

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện An Dương, Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện An Dương, thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Hồ Điệp